UNIT 1 BACK TO SCHOOL

A. Friends

1. Still [stɪl] (adv): vẫn còn, vẫn

2. Lots of [lɒtsəv] (adj)= a lot of, many, much : nhiều

3. Unhappy [ʌn'hᴂpɪ] (adj): buồn, bất hạnh

→ Happy (adj): vui, hạnh phúc

4.Miss [mɪs] (v): nhớ

5.Diffierent (from) ['dɪfrənt] (adj): khác với

6.The same +N + as (adj): giống

7. So = TOO (adv): cũng vậy

8. Lunchroom ['lʌntʃru:m] (n): phòng ăn trưa

9. Just fine [dɜʌstfɑɪn] (adj) = very well: rất khỏe

10. Pretty ['prɪtɪ] (adv): khá, hơi

→ Pretty good ['prɪtɪ gʊd] (adj): khá khỏe/tốt

11. Be from (v): quê ở

B. Names and Addresses

1. Full name ['fʊǀ neɪm] (n): tên đầy đủ

2. Family name ['fᴂməǀɪ neɪm] (n) = họ

= Surname ['sɜ:neɪm] (n) = họ

= Lastname ['la:st neɪm] (n): họ

3. Forename ['fƆ:neɪm] (n): tên gọi

= Firstname ['fɜ:st neɪm] (n): tên gọi

4. Middle name ['mɪdl neɪm] (n): tên (chữ) lót

5. Survey ['sɜ:veɪ] (n): cuộc khảo sát

- Survey form ['sɜ:veɪ fƆ:m] (n): mẫu khảo sát

6. Means [mi:nz] (n): phương tiện

→Transport ['trᴂnspƆ:t] (n): sự chuyên chở

→ Means of transport(n): phương tiện chuyên chở

7. Distance ['dɪstəns] (n): khoảng cách

**GRAMMAR**

A.Động từ nguyên thể sau tính từ

S + BE + ADJ + TO + V

- I'm very **happy to meet** you.

- They're **glad to work** with each other.

B. TOO và SO

**TOO** và **SO** được thêm vào câu **khẳng định** để chỉ sự đồng ý hay sự tương đương **... cũng vậy.**.

* **TOO** cuối câu. S + V , TOO.

- He's new, and I'm too.

* **SO**  ở đầu câu và c đảo ngữ: **SO +**  **V + S**.

- He's new. So am I.

C. EITHER và NEITHER

**EITHER, NEITHER** được sử dụng trong câu **phủ định** để diễn tả nghĩa  **cũng không.**

* **EITHER**  cuối câu. S + V + NOT , EITHER
* A: I don't like fish. B: I don't, **either**.
* **NEITHER** đầu câu và đảo ngữ  NEITHER + **V + S**.
* A: I don't like fish. B: Neither do I.

D. Từ định lượng bất định

Trong tiếng Anh  **many, much, a lot of, lots of, plenty of** nghĩa là **nhiều**.

**Many – Much** trong câu phủ định và câu nghi vấn và ít được sử dụng trong câu khẳng định. Trong câu khẳng định, chúng ta thường sử dụng các cụm từ **a lot/lots + of** để thay thế cho hai từ này.

* **many**: đứng trước danh từ đếm được số nhiều

- He hasn't many new books.

- Are there many exercises in this book?

* **much**: dùng cho danh từ không đếm được

- Is there much ink in the pot?

- His father doesn't earn much money.

**A lot of - Lots of - Plenty of**

trong câu khẳng định thay thế cho **many** và **much** sử dụng cho cả danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

- There are a lot of flowers in the garden.

- His grandfather drinks a lot of tea.

**E. STRUCTURE**

**1. Hỏi đáp tên :**

**WHAT + BE + …….+ family name/ name..?**

**….. + is + …...**

**2. Hỏi đáp khoảng cách hai địa điểm**

**HOW FAR IS IT FROM + …..+ TO+ …..?**

**IT’S +………**

**3. Hỏi đáp địa chỉ**

**WHERE + DO/DOES + S + LIVE ?**

**S + LIVE + IN + CITY/ COUNTRY**

**ON + ………… street .**

**AT + số nhà + ….. street .**

**= WHAT + BE + ……. + ADDRESS?**

**…… ADDRESS + IS + IN/ON/AT …….**

UNIT 2 PERSONAL INFORMATION

A. Telephone Numbers

1. Personal ['pɜ:sənl] (adj): thuộc về cá nhân

2. Information [ɪnfə'meɪʃn] (n): thông tin

3.Telephone directory ['telɪfəʊn dɪrektərɪ] (n) = phone

book: danh bạ điện thoại

4. Call [kƆ:l] (n,V): cuộc gọi

→Telephone ['telɪfəʊn] (v): gọi điện thoại

5.Last [la:st] (v): kéo dài

6. Free [fri:] (adj): miễn phí

7. Be out:đi ra ngoài

→Be back:trở về

→Be in: có mặt ở nhà

8. soon : chẳng bao lâu , sớm

B. My Birthday

1. Ordinal number ['Ɔ:dɪnl nʌmbə](n): số thứ tự

- First = 1st [fɜ:st] (adj): thứ/hạng nhất

- Second= 2nd ['sekənd] (adj): thứ/hạng nhì

- Third = 3rd [Ɵɜ:d](adj): thứ/hạng ba

- Fourth = 4th [fƆ:e] (adj): thứ/hạng tư

- Fifth = 5th [fɪfƟ] (adj): thứ/hạng năm

- Sixth=6th [sɪksƟ] (adj): thứ/hạng sáu

- Seventh=7th ['sevnƟ] (adj): thứ/hạng bảy

- Eighth = 8th [eɪƟ] (adj): thứ/hạng tám

- Ninth= 9th ['nɑɪmƟ] (adj): thứ/hạng chín

- Tenth =10th [tenƟ] (adj): thứ/hạng mười

- Eleventh= 11th [ɪ'levnƟ] (adj): thứ/hạng 11

- Twelfth = 12th [twelfƟ] (adj): hạng/thứ 12

- Thirteenth =13th [Ɵɜ:'ti:nƟ] (adj): hạng/thứ 13

- Fourteenth =14th [fƆ:ti:nƟ] (adj): hạng/thứ 14

- Fifteenth =15th [fɪfti:nƟ] (adj): hạng/thứ 15

- Sixteenth=16th [sɪks'ti:nƟ] (adj): hạng/thứ 16

- Seventeenth=17th [sevn'ti:nƟ] (adj): hạng/thứ 17

- Eighteenth=18th [eɪ'ti:nƟ] (adj): hạng/thứ 18

- Nineteenth= 19th [nɑɪn'ti:nƟ] (adj): hạng/thứ 19

- Twentieth =20th ['twentɪəƟ] (adj): hạng/thứ 20

- Twenty–first = 21st ['twentɪ fɜ:st](adj): thứ/hạng 21

- Thirtieth= 30th ['Ɵɜ:tɪƟƟ] (adj): thứ/hạng 30

- Thirty–second =32nd ['Ɵɜ:tɪ sekənd](adj):thứ/hang 32

- Forty–third = 43rd ['fƆ:tɪ Ɵɜ:d] (adj): thứ/hạng 43

- One hundredth =100th [wᴧn 'hᴧndrədə](adj):thứ/hạng100

2. Calendar ['kӕləndə] (n): lịch

3. Order ['Ɔ:də] (n): thứ tự

→In order (prep): theo thứ tự

4. Date [deɪt] (n): ngày trong tháng

5. Birth [bɜ:Ɵ] (n): sự sinh

→Birthday ['bɜ:Ɵdeɪ] (n): ngày sinh/sinh nhật

→Date of birth ['deɪtəvbɜ:e](n): ngày thángnăm sinh

→Place of birth['pleɪsəv bɜ:e] (n): nơi sinh

6. Nervous ['nɜ:vəs] (adj): lo lắng, nôn nóng

7. Worried ['wᴧrɪd] (adj): bận tâm, lo lắng

→Don't worry ['dəʊnt wᴧrɪ] (v): đừng bận tâm

8. Card [kɑ:d] (n): thiệp

9. Invite [in'vɑɪt] (v): mời

→Invitation card [ɪnvɪ'teɪʃn kɑ:d] (n): thiệp mời

10. Register ['redɜɪstə] (v): đăng kí

→ Registration['redɜɪ'streɪʃn] (n): sự đăng kí

→ Registration form [redɜɪ'streɪʃn fƆ:m] (n): mẫu đăng kí

11. Hope [həʊp] (v): hi vọng

12. Join [dɜƆɪn] (v): tham gia

13. Fun[fᴧn] (n): sự/niềm vui thích

14. Rest[rest] (n): phần/chỗ còn lại

15. Except [ɪk'sept] (prep): ngoài ra, trừ ra

16. Leap year ['li:p jɪə] (n): năm nhuận

**GRAMMAR**

1. Cách đọc số điện thoại và giao tiếp qua điện thoại

Thông thường, khi đọc số điện thoại, chúng ta đọc từng chữ số, trong đó số không (0) được đọc là **oh** hoặc **zero**.

- 872 914: eight seven two night one four

- 861475: eight six one four seven five

Nếu có *mã số vùng, quốc gia* thì chúng ta dừng trước mỗi mã số đó.

- 08 8 878426: oh eight - eight - eight seven eight four two six

*Nếu có hai chữ số giống nhau*, chúng ta có hai cách đọc:

* Dùng từ **double** trước chữ số

- 855 413: eight double five four one three

* Đọc từng chữ số như bình thường

- 814 429: eight one four four two night

**Mẫu câu được dùng khi gọi điện thoại**

**a.** Khi muốn nói chuyện với ai:

**Could I speak to Mr/Mrs/ Miss ..., please?**

**This is ... (full name).**

Ex : Hello. Could I speak to Mr John, please?

It's/This's Tom.

**b.** Hỏi tên người gọi:

- Who's calling, please?

- Who will I say is calling?

- What's your name, please?

**Chú ý**: Động từ **telephone** không dùng với giới từ **to**.

Ex :I'll telephone you.

1. Simple Future Tense

**(+)S + Will/ Shall + V**

**(-) S + WON’T + V**

**(?) WILL/SHALL + S + V ?**

* **Shall**: ngôi thứ nhất: **I, We**
* **Will**: các ngôi khác: **You, He , She, It, They**

Tuy nhiên ngày nay **Will** được dùng cho tất cả các ngôi.

Dạng rút gọn: **will/shall** = **'ll**

Thì tương lai đơn được dùng để diễn tả:

**a.** Sự kiện xảy ra ở tương lai với thời gian được xác định như: **next week/month/year, tomorrow,**

- He'll go home next week

- In 2005, they'll build a new hospital in this village.

**b.** Sự tiên đoán

- Tomorrow it will be cloudy.

**c.** Ở mệnh đề chính câu điều kiện có thể xảy ra.

- If it rains, we'll stay at home.

**Cách sử dụng đặc biệt của Will/Shall**

**a. Will**: được dùng để diễn tả:

- ý định:

- I will study English.

- lời hứa:

- Thank. I'll call you.

- một quyết định lúc nói:

- The phone is ringing. I'll answer it.

**Will you + V + ...?** được dùng để diễn tả:

* Lời mời

- Will you have breakfast with me tomorrow?

-Will you go for a picnic with us this weekend?

* Lời yêu cầu

- Will you open the door, please

- Will you turn down the radio, please?

**b. Shall**

**Shall I + V + ?**: diễn tả lời đề nghị làm cho ai đó điều gì

- Shall I send this letter for you?

- **Shall we + V + ...?**: diễn tả lời đề nghị cùng ai làm điều gì đó

- Shall we go swimming this afternoon?

**Shall we + V + ... ?** tương đương với **Let's + V ...**

- Shall we go to the movies?

= Let's go to the movies.

- **Từ để hỏi + shall + we + V + ...?**: được dùng để yêu cầu lời khuyên hay cho một ý kiến

- Where shall we go this weekend?

- What shall we do now?

C. Cách nói ngày tháng năm

**Cách nói ngày tháng**

Khi nói về ngày tháng, chúng ta sử dụng số thứ tự với từ **THE** ở trước: **the first (1st), the second (2nd), the tenth (10th)**, ...

Có hai cách nói ngày tháng:

**a.** Ngày trước tháng sau: Giữa ngày và tháng có từ **OF**

25th May/May 25th: the twenty-fifth of May

2nd Dec/Dec 2nd: the second of December

15th Aug/Aug 15th: the fifteenth of August

**b.** Tháng trước ngày sau: Giữa tháng và ngày không có từ **OF**

Sept 9th/9th Sept: September the ninth

Feb 10th/10th Feb: February the tenth

**Chú ý**: Trong tiếng Anh giao tiếp, chúng ta có thể dùng số đếm thay cho số thứ tự.

Sept 10th: "September ten" thay "September the tenth"

**Cách nói năm**

**a.**Dưới 1000

968: nine sixty-eight

408: four oh eifht

**b.** Trên 1000

- 1000: one thousand

- 1025: ten twenty-five

- 1908: nineteen oh eight

- 2000: two thousand

- 2005: twenty oh five

- 2015: twenty fifteen

Ngoài các năm đặc biệt như **1000, 2000** thì các năm còn lại có cách đọc chung là đọc hai số trước rồi đọc tiếp hai số sau:

Ex: năm 2016 có hai số trước là 20, hai số sau là 16

→ đọc là "**Twenty sixteen**"

**AD và BC**

* **BC** là viết tắt của **B**efore **C**hrist: trước Công nguyên. **BC** được viết sau năm.
* **AD** là viết tắt của **A**nno **D**omini: sau Công nguyên. **AD** được viết trước hoặc sau năm.
  1. BC: năm 10 trước công nguyên

1985 AD: năm 1985 sau công nguyênĐ.

D.Cách viết từ chỉ số thứ tự

Ngoài các từ chỉ thứ/hạng nhất (first), nhì (second), ba (third), thì các từ chỉ số thứ tự còn lại được viết bằng cách: **số đếm + th**

four**th**: thứ tư ten**th**: thứ mười

**Chú ý**:

* Với từ **nine**, chúng ta bỏ **e** trước khi thêm **th** → **ninth**
* Với từ tận cùng bằng **ve**: thay **ve** bằng **f** rồi thêm **th**
* twelve→ twelfth five → fifth
* Với từ chỉ số chẵn chục như **twenty, thirty, forty, ...**: đổi **y** thành **i** rồi thêm **eth**
* twenty → twentieth thirty → thirtieth

E. Giới từ chỉ thời gian: AT, ON, IN

1. **Giới từ at** ( **lúc**) được sử dụng với:

* **Giờ** Ex :We have lunch at eleven thirty.
* **Tuổi** Ex:He will go to school at (the age of) five.

**Note**: Dưới đây là một số trường hợp đặc biệt với giới từ **at**.

At night: về đêm

At Christmas: vào lễ Giáng Sinh

At Easter: vào lễ Phục Sinh

At the weekend: vào ngày cuối tuần

2. **Giới từ on** (có nghĩa là **vào**) được sử dụng với:

* **Ngày** Ex: I have history on Thurdays.

- Our school begin on September 5th.

* **Buổi của ngày trong tuần** (Monday morning/afternoon/...)

- On Monday morning, we have English.

3. **Giới từ in** (có nghĩa là **vào**) được sử dụng với:

* **Tháng, năm** hay **khoảng thời gian dài hơn**

Ex - Our schools begin in September.

-There will be a new school in this city in 2017.

* **Buổi của ngày** (in the morning/afternoon/...)

**Ex**: We don't go to school in the evening.

- In the afternoon, he comes back home and takes a rest.

F. Hỏi đáp ngày sinh nhật

What + is + ….. + date of birth ?

When + is + …… + birthday ?

It’s + ON + tháng ngày .

Ex : What is your date of birth? When is your birthday?

It’s on May 2nd